

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1874/STC-QLGCS ngày 31/7/2013 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 57/BC-STP ngày 07/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào những quy định và chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện.

Khi giá bán các loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% so với mức giá quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND
ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
A	Khoáng sản kim loại			
1	Sa khoáng Titan (Ilmentie)	Tấn	1.500.000	
B	Khoáng sản không kim loại			
I	Đất, cát, sạn, sỏi, than			
1	Đất, cát khai thác để san lấp	m ³	20.000	
2	Đất sét (làm gạch, ngói, đồ gốm ...)	m ³	50.000	
3	Đất làm cao lanh	m ³	150.000	
4	Cát xây dựng	m ³	40.000	
5	Cát nhiễm mặn	m ³	20.000	
6	Sỏi, sạn			
6.1	Loại 1 x 2	m ³	120.000	
6.2	Loại 2 x 4	m ³	110.000	
6.3	Loại 4 x 6	m ³	100.000	
6.4	Loại khác	m ³	80.000	
7	Than bùn các loại	Tấn	80.000	
II	Đá xây dựng thông thường			
1	Đá hộc	m ³	120.000	
2	Đá chẻ xây dựng	m ³	300.000	
3	Đá ong	m ³	150.000	
4	Đá xây dựng 1cm x 2cm	m ³	240.000	
5	Đá xây dựng 2cm x 4cm	m ³	210.000	
6	Đá xây dựng 4cm x 6cm	m ³	180.000	
7	Đá 0,5cm x 1cm	m ³	165.000	
8	Đá cấp phối A	m ³	150.000	

9	Đá cấp phối B	m ³	120.000	
10	Đá bụi	m ³	45.000	
11	Đá nung vôi	m ³	225.000	
III	Đá Granit, đá bazan			
1	Đá granit dạng khối			
1.1	Màu đỏ	m ³	3.500.000	
1.2	Màu hồng	m ³	2.600.000	
1.3	Màu đen	m ³	3.200.000	
1.4	Màu trắng, tím	m ³	1.600.000	
1.5	Màu vàng	m ³	2.500.000	
2	Đá granit ốp lát thương phẩm	m ²	200.000	
3	Đá granit khối (hình lục giác chế tác hàng mỹ nghệ trong nước và xuất khẩu) có $\Phi \geq 0,5m$	m ³	3.500.000	
4	Đá bazan làm phụ gia sản xuất xi măng	m ³	100.000	
C	Sản phẩm rừng tự nhiên			
1	Gỗ tròn các loại:			
1.1	Nhóm II	m ³	6.000.000	
1.2	Nhóm III	m ³	3.500.000	
1.3	Nhóm IV	m ³	3.000.000	
1.4	Nhóm V	m ³	2.500.000	
1.5	Nhóm VI	m ³	2.100.000	
1.6	Nhóm VII, VIII	m ³	1.600.000	
2	Cành, ngọn, củi	Ster	250.000	
3	Tre, nứa, lồ ô (8m/cây)	Cây	7.000	
4	Mây:			
4.1	Mây nước, mây đấng	Kg	2.000	
4.2	Mây bột	Kg	2.500	
4.3	Mây đá: $\Phi < 25mm$	Sợi	1.500	Φ: đường kính
4.4	Mây đá: $25mm \leq \Phi < 30mm$	Sợi	3.000	

4.5	Mây đá: $\Phi \geq 30\text{mm}$	Sợi	4.000	
4.6	Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000	
4.7	Mây lằm: dài $\geq 4\text{m}$	Lằm	20.000	
5	Cây sắt	Kg	2.000	
6	Đốt tươi	Kg	4.000	
7	Đốt bông khô	Kg	15.000	
8	Sa nhân tươi	Kg	15.000	
9	Sa nhân khô	Kg	150.000	
D	Nước thiên nhiên			
1	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	m ³	300.000	
2	Nước tinh lọc, đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
3	Nước thiên nhiên khai thác dùng làm nguyên liệu hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá ...	m ³	90.000	
4	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sinh hoạt)			
4.1	Sử dụng nước mặt	m ³	2.000	
4.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	3.000	
5	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng			
5.1	Sử dụng nước mặt	m ³	2.000	
5.2	Sử dụng nước dưới đất	m ³	3.000	